

Chi tiết mã HS 2833

Mã HS	2833
Mô tả hàng hóa	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat)
Đơn vị	
Thời điểm tạo	30/10/2026 08:45:30
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUẾ XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/2833/

14 dòng thuế thuộc 2833

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đơn vị	Thuế NK thông thường	MFN	VAT
2833.11.00	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat) / - Natri sulphat: / - - Dinatri sulphat	kg	7,5%	5%	8 / 10 (nhiều mức)
2833.19.00	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat) / - Natri sulphat: / - - Loại khác	kg	7,5%	5%	8 / 10 (nhiều mức)
2833.21.00	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat) / - Sulphat loại khác: / - - Của magiê	kg	7,5%	5%	8 / 10 (nhiều mức)
2833.22.10	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat) / - Sulphat loại khác: / - - Của nhôm: / - - - Loại thương phẩm (SEN)	kg	7,5%	5%	8 / 10 (nhiều mức)
2833.22.90	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat) / - Sulphat loại khác: / - - Của nhôm: / - - - Loại khác	kg	7,5%	5%	8 / 10 (nhiều mức)
2833.24.00	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat) / - Sulphat loại khác: / - - Của niken	kg	7,5%	5%	8 / 10 (nhiều mức)
2833.25.00	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat) / - Sulphat loại khác: / - - Của đồng	kg	7,5%	5%	8 / 10 (nhiều mức)
2833.27.00	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat) / - Sulphat loại khác: / - - Của bari	kg	4,5%	3%	8 / 10 (nhiều mức)

Mã HS	Mô tả hàng hóa	Đơn vị	Thuế NK thông thường	MFN	VAT
2833.29.20	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat) / - Sulphat loại khác: / - - Loại khác: / - - - Chì sulphat tribasic	kg	7,5%	5%	8 / 10 (nhiều mức)
2833.29.30	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat) / - Sulphat loại khác: / - - Loại khác: / - - - Cửa crôm	kg	7,5%	5%	8 / 10 (nhiều mức)
2833.29.40	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat) / - Sulphat loại khác: / - - Loại khác: / - - - Cửa kẽm	kg	7,5%	5%	8 / 10 (nhiều mức)
2833.29.90	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat) / - Sulphat loại khác: / - - Loại khác: / - - - Loại khác	kg	7,5%	5%	8 / 10 (nhiều mức)
2833.30.00	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat) / - Phèn	kg	15%	10%	8 / 10 (nhiều mức)
2833.40.00	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat) / - Peroxosulphat (persulphat)	kg	7,5%	5%	8 / 10 (nhiều mức)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.